



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 15 (08/04-12/04/24)**

*Tận dụng nhịp rung lắc tăng vị thế  
năm giữ cổ phiếu*

# NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Tận dụng nhịp rung lắc tăng vị thế nắm giữ cổ phiếu*
2. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ
3. PTKT VN-INDEX: *Hình thành vùng tích lũy trên 1,275, chờ cơ hội vượt 1,300 điểm*
4. TIN VĨ MÔ: *PMI sản xuất của Việt Nam đạt 49.9 điểm trong tháng 3/2024*
5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Du lịch và giải trí +5.70%*
6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

# CHIẾN THUẬT TUẦN: *Tận dụng nhịp rung lắc tăng vị thế nắm giữ cổ phiếu*

	Điểm số	Thay đổi (%)
<b>VN-INDEX</b>	<b>1255.11</b>	<b>-2.26%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	23,809.50	9.48%
Khối ngoại (tỷ VND)	-2179.59	
<b>HNX-INDEX</b>	<b>239.68</b>	<b>-1.20%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	2,529.83	30.96%
Khối ngoại (tỷ VND)	220.93	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	5204.34	1.11%	-0.95%	1.57%
EU (EURO STOXX)	5014.75	-1.10%	-1.35%	1.08%
China (SHCOMP)	3069.30	0.00%	0.92%	0.76%
Japan (NIKKEI)	38992.08	-1.96%	-3.41%	-1.76%
Korea (KOSPI)	2714.21	-1.01%	-1.18%	1.26%
Singapore (STI)	3218.26	-0.52%	-0.18%	2.26%
Thailand (SET)	1375.58	0.12%	-0.17%	-0.78%
Phillipines (PCOMP)	6745.46	-1.20%	-2.29%	-2.83%
Malaysia (KLCI)	1555.25	0.13%	1.25%	1.00%
Indonesia (JCI)	7286.88	0.45%	-0.03%	-1.29%
Vietnam (VNIndex)	1255.11	-1.04%	-2.26%	0.62%

## TTCK VIỆT NAM

### *Áp lực bán xuất hiện tại nhóm cổ phiếu vừa trong phiên cuối tuần*

VN-Index giảm 2.2% kết thúc 3 tuần tăng điểm, đồng thời quay lại vùng tích lũy cũ từ 1,235 – 1,275 điểm. Khối ngoại duy trì bán ròng 87 triệu USD cùng với sự suy yếu của TTCK Hoa Kỳ đẩy nhanh đà suy giảm của VN-Index sau khi lập đỉnh ngắn hạn tuần trước. Độ rộng giảm lớn với 77% cổ phiếu và 13/18 ngành giảm điểm. Du lịch, ô tô và phụ tùng tăng trên 2% trong khi truyền thông, tài nguyên cơ bản, dịch vụ tài chính và ngân hàng giảm trên 2%. Các nhóm ngành chủ chốt không còn nâng đỡ chỉ số đã ảnh hưởng đến vận động luân chuyển dòng tiền. Sau nhịp chốt lãi ngắn hạn, thị trường sẽ phân hóa theo mùa công bố KQKD quý I. NĐT tiếp tục tận dụng cơ hội rung lắc để nâng dần tỷ trọng cổ phiếu.

Trên cơ sở kết quả quý I và dự báo năm 2024, Bộ KH-ĐT dự báo 2 kịch bản tăng trưởng: (1) GDP 6%, 9 tháng cuối năm tăng 6.12% trong đó Q2, Q3, Q4 tăng lần lượt 5.8%, 6.2% và 6.2% và (2) GDP đạt 6.5%, 9 tháng cuối năm tăng 6.7% trong đó Q2, Q3, Q4 tăng lần lượt 6.3%, 6.8% và 7.1%. Hoạt động sản xuất KD phục hồi trên cả 3 khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên Bộ nhận định thách thức khó khăn mới đặt ra cả trong và ngoài nền kinh tế tạo sức ép ổn định vĩ mô, lạm phát, tỷ giá. Bộ cũng đề xuất 5 giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng, cùng với tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách, cắt giảm thủ tục hành chính.

## TTCK THẾ GIỚI

### *Quay đầu giảm điểm, các chỉ số CK Hoa Kỳ rời đỉnh kỷ lục*

Lo ngại FED trì hoãn hạ lãi suất, các chỉ số CK Hoa Kỳ quay đầu giảm điểm với mức giảm bình quân 1.8% trong tuần. Chỉ số Dow Jones có phiên giảm mạnh kể từ tháng 3/2023 trong khi lợi tức trái phiếu kỳ hạn 10 năm tăng lên mức đỉnh mới trong năm. CK Châu Âu cũng bị ảnh hưởng với chỉ số EU600 giảm 0.7%. Châu Á phân hóa, CK Trung Quốc, Malaysia tăng điểm thì Nhật Bản và HongKong dẫn đầu đà giảm. Chỉ số DXY giảm nhẹ 0.2%. Chỉ số hàng hóa tăng khá 2.2%, dẫn đầu đà tăng từ giá dầu thô +4.5%, kim loại (bạc +5.6%, đồng, chì, kẽm, nickel tăng trên 4%, vàng +1.2%). Trong tuần tới thị trường sẽ đón nhận thông tin quan trọng về biên bản FOMC và cuộc họp chính sách NHTW ECB và Canada.

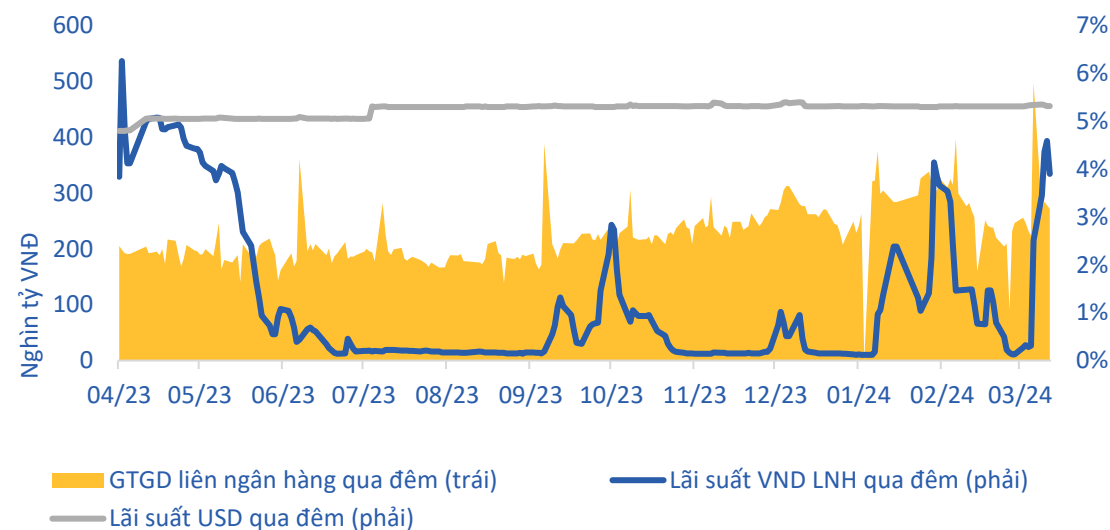
Cuộc phỏng vấn tại đại học Stanford, Chủ tịch FED cho biết cần thời gian để đánh giá lạm phát và không tiết lộ thời điểm hạ lãi suất. Lạm phát cao hơn dự báo gần đây chưa có cơ sở khẳng định chỉ là cú nẩy tạm thời. FED không kỳ vọng hạ lãi suất cho đến khi tự tin rằng lạm phát giảm về mức 2% bền vững. Các dữ liệu việc làm và lạm phát vẫn chưa làm thay đổi câu chuyện tổng thể tăng trưởng và thị trường lao động mạnh và lạm phát hạ nhiệt xuống mục tiêu 2% dù có lúc tăng cao hơn dự báo (PCE tháng 2 tăng 2.8%yoy và tăng 0.3% tháng trước). Tuần tới biên bản FOMC sẽ cho biết quan điểm các quan chức FED qua biểu đồ dot plot. Thị trường đang giảm dần niềm tin về thời điểm hạ lãi suất lần đầu vào tháng 6 tới đây.

# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

## Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 8	2/19/2024	2/23/2024	0.00	6,037.51	6,037.51
Tuần 9	2/26/2024	3/1/2024	6,037.51	0.00	-6,037.51
Tuần 10	3/4/2024	3/8/2024			0.00
Tuần 11	3/11/2024	3/15/2024	74,998.90	0.00	-74,998.90
Tuần 12	3/18/2024	3/22/2024	69,699.90	0.00	-69,699.90
Tuần 13	3/25/2024	3/29/2024	26,500.00	0.00	-26,500.00
Tuần 14	4/1/2024	4/5/2024	1,600.00	8,465.53	6,865.53

## Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	4.08%	4.31%	4.06%	4.08%	4.17%	4.62%	4.93%
So với tuần trước	3.34%	2.62%	2.03%	1.30%	0.97%	0.29%	-0.22%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	276,827.25	11,708	11,903	1,996	1,938	117	50
So với tuần trước	-5.01%	-52.39%	103.87%	-20.34%	-15.49%	-55.05%	2663.89%

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 04/04/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Nhận xét:

- Trong tuần 14, SBV phát hành 1.6 nghìn tỷ giá trị tín phiếu, đồng thời mua 8.47 nghìn tỷ giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã bơm ròng 6.87 nghìn tỷ qua OMOs.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh trong tuần dù thanh khoản giảm.

# PTKT VN-INDEX: Hình thành vùng tích lũy trên 1,275, chờ cơ hội vượt 1,300 điểm

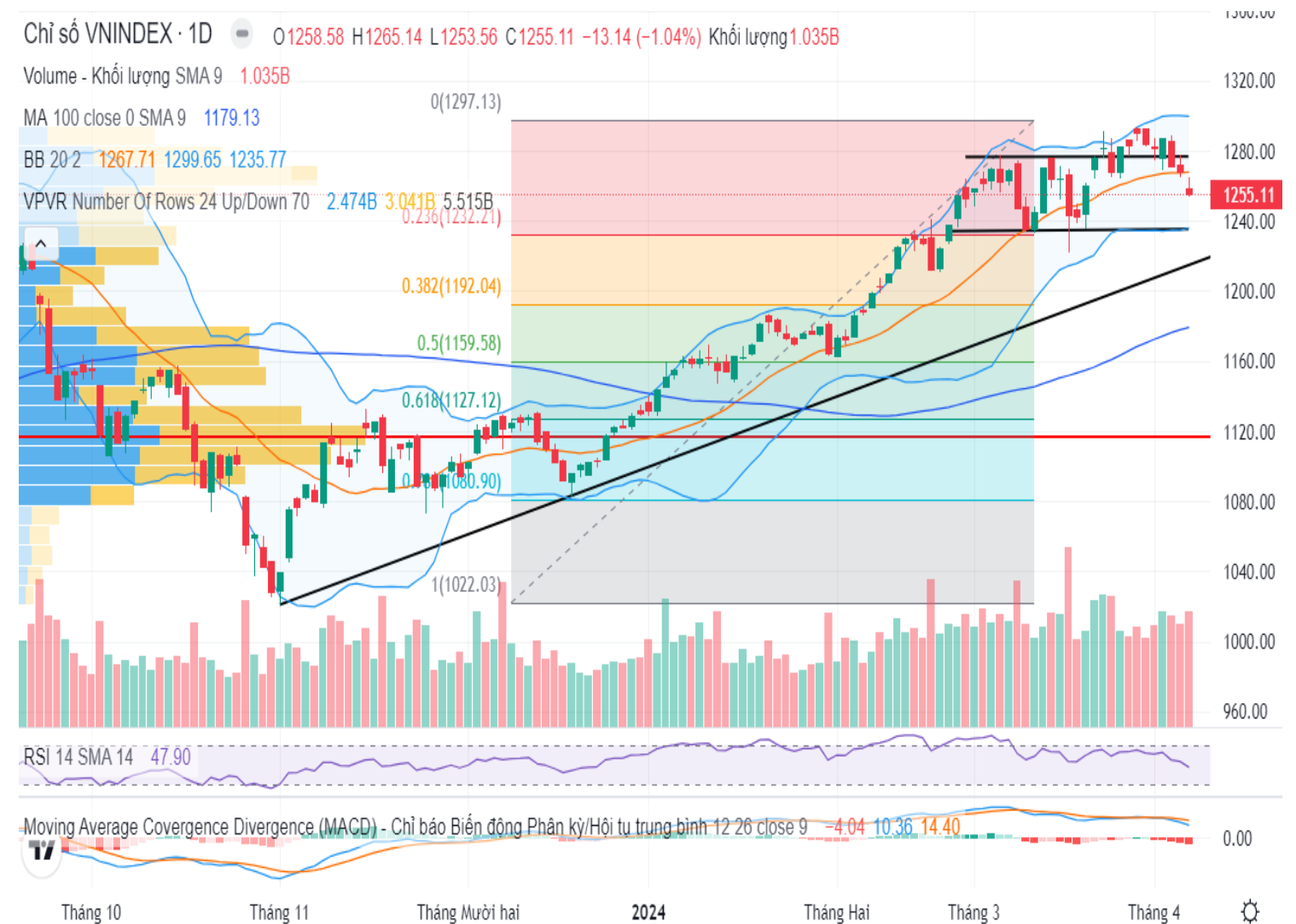
**Đồ thị ngày:** Áp lực bán xuất hiện từ đầu tuần đẩy VN-Index giảm dưới SMA20 và trở lại vùng tích lũy 1,235 – 1,275 điểm. 3/5 phiên giao dịch là những cây nến doji cho thấy dù thị trường giảm nhưng lực cầu bắt đáy ở vùng giá thấp vẫn đang khá tích cực. Các chỉ báo kỹ thuật duy trì ở mức trung bình, tín hiệu không rõ ràng cho vận động xác lập xu hướng rõ rệt.

## Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 62 xuống 48 điểm.
- MACD giảm dưới đường tín hiệu và vẫn giữ trên mức 0. Thanh khoản tăng 8% so tuần trước.
- VN-Index giảm dưới SMA 20 và vẫn duy trì trên SMA 50, SMA 200.

**Kết luận:** VN-Index giảm lại mô hình chữ nhật sau khi giảm dưới kênh trên tại 1,275 điểm trong những phiên rung lắc như nhận định tuần trước. Xu hướng điều chỉnh diễn ra khi các cổ phiếu chủ chốt suy yếu và áp lực chốt lãi diễn ra ở các nhóm cổ phiếu vừa. Diễn biến tích lũy lại sẽ diễn ra trong tuần tới và 1,235 điểm là vùng giá lưu ý cho hoạt động phản ứng giá ngắn hạn.

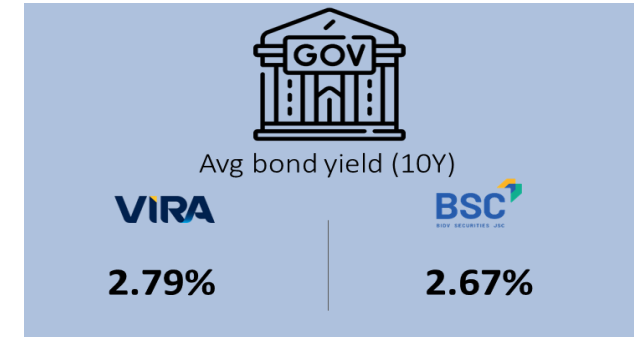
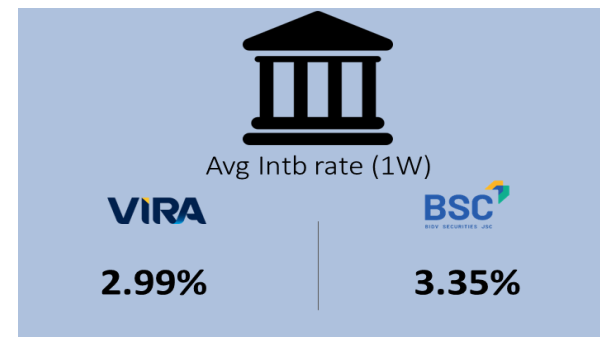
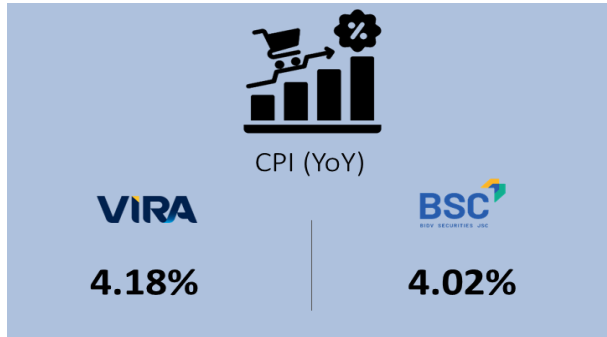
## Đồ thị



Nguồn: BSC Research

# TIN VĨ MÔ: PMI sản xuất của Việt Nam đạt 49.9 điểm trong tháng 3/2024

## DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĨ MÔ THÁNG 04/2024:



### VIỆT NAM:

- Phó Thống đốc NHNN: Vấn đề tỷ giá đang hết sức nóng, đã có việc tăng giá trong thời gian vừa qua. NHNN sẽ can thiệp nếu cần thiết.
- Bộ Tài chính: đề xuất bãi bỏ 6 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có 5 Quyết định về giảm tiền thuê đất do không còn được áp dụng trên thực tế.
- Bộ KH&ĐT: dự báo 2 kịch bản tăng trưởng cho năm 2024: Kịch bản 1: Tăng trưởng kinh tế cả năm dự kiến đạt 6% (cận dưới mục tiêu Quốc hội quyết nghị). Kịch bản 2: Tăng trưởng kinh tế cả năm đạt 6.5% (cận trên mục tiêu Quốc hội quyết nghị).
- NHNN: các tổ chức tín dụng dự báo dư nợ tín dụng toàn hệ thống tăng bình quân 3.8% và tỷ lệ nợ xấu sẽ giảm trong quý 2/2024.
- Bộ GTVT: tổng số kế hoạch vốn năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao 56,666 tỷ đồng. Ước đến hết tháng 3/2024, Bộ GTVT giải ngân khoảng 10,700 tỷ đồng (đạt khoảng 19.2%), cao hơn cùng kỳ năm trước.
- Chỉ số PMI - ngành sản xuất Việt Nam: giảm về dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 3, với kết quả 49.9 điểm sau khi đạt 50.4 điểm trong tháng 2.

### THẾ GIỚI:

- Biên bản cuộc họp của ECB: Đã có những tiến triển tích cực, củng cố niềm tin rằng lạm phát đang đi đúng hướng. Tuy vậy, ECB vẫn cần thêm nhiều dữ liệu và bằng chứng hơn về điều này.
- Eurozone: PMI dịch vụ tháng 3 phù hợp với dự báo: 51.5 (dự báo: 51.1, trước đó: 51.1). PMI toàn phần: 50.3 (dự báo: 49.9).
- Đức: PMI dịch vụ tháng 3 quay trở lại trên mốc 50 sau gần nửa năm: 50.1 (dự báo: 49.8, trước đó: 49.8)  
PMI toàn phần: 48.3 (dự báo: 47.7).
- Anh: PMI dịch vụ tháng 3 phù hợp với dự báo: 53.1 (dự báo: 53.4, trước đó: 53.4). PMI toàn phần: 52.8 (dự báo: 52.9).
- Mỹ: Dữ liệu thay đổi việc làm tháng 3 cao hơn dự báo: đạt mức 184 nghìn việc làm mới (Dự báo: 148K. Trước đó: 140K, được điều chỉnh thành 155K).
- Mỹ: Số lượng đơn đăng ký vay thế chấp MBA của Mỹ giảm nhẹ trong tuần qua: giảm 0.6% (Trước đó: -0.7%). Chỉ số mua nhà: 145.6 (Trước đó: 145.7). Lãi suất thế chấp 30 năm: 6.91% (Trước đó: 6.93%)
- Trung Quốc: PMI Dịch vụ Caixin tháng 3: 52.7. Dự kiến: 52.7. Trước đó: 52.5. PMI tổng hợp: 52.7. Trước đó: 52.5.

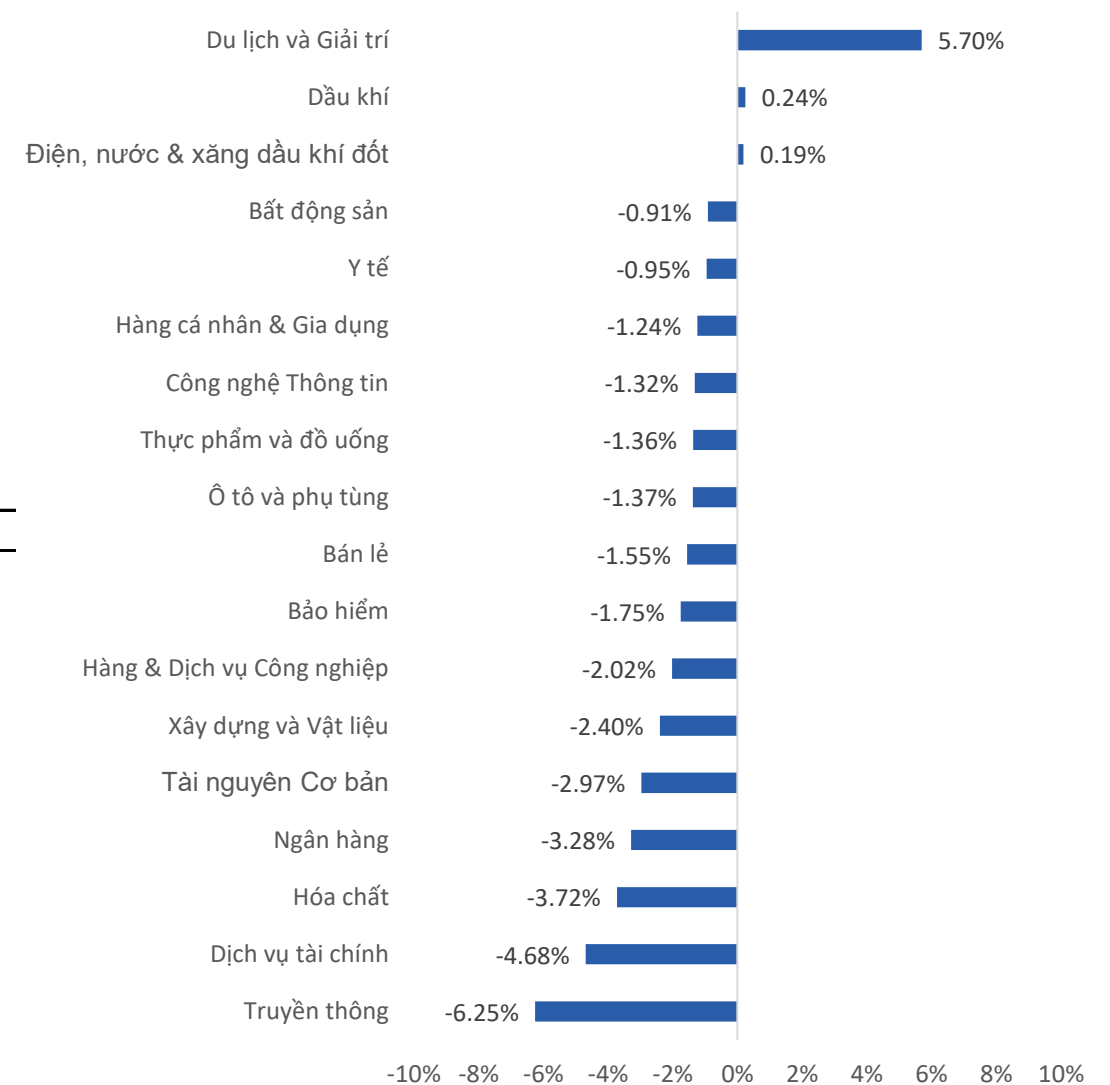
### THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Mùa ĐHCĐ và KQKD quý I của các Doanh nghiệp niêm yết.
- 8/4, Chỉ số niềm tin NĐT Châu Âu; Cán cân thương mại Trung Quốc; niềm tin tiêu dùng Nhật. 10/4, CPI, các khoản vay mới, cung tiền M2 Trung Quốc; CPI và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ; Lãi suất và báo cáo chính sách tiền tệ NHTW Canada. 11/4, Biên bản FOMC; Lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ ECB. 12/4, Chỉ số sản xuất công nghiệp, cán cân thương mại và GDP Anh.

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Du lịch và Giải trí	1.95%	5.70%	4.59%
Dầu khí	-0.55%	0.24%	3.60%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.52%	0.19%	0.76%
Bất động sản	-0.63%	-0.91%	1.85%
Y tế	-0.06%	-0.95%	3.83%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	86.77	0.20%	4.38%	10.66%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	90.88	0.25%	4.49%	10.58%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.77	-0.76%	1.91%	8.97%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	2329.78	1.76%	3.53%	8.45%		PNJ
Bạc	Ounce	27.49	2.03%	9.58%	13.76%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1185.75	0.49%	0.00%	3.27%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	15.57	0.58%	-4.71%	-5.81%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	162.60	-0.06%	-1.09%	2.07%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	21.94	-1.88%	-3.43%	2.28%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, QNS
Ure	USD/T	326.50	-0.31%	-8.26%	-12.35%		DPM, DCM
Niken	LB	17543.00	2.22%	5.89%	0.10%		PC1
Đồng	LB	4.24	0.66%	5.67%	9.59%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	1940.00	0.00%	0.00%	-7.62%		CSV
Thép	CNY/ton	3331.00	-0.60%	-4.88%	-10.00%		HPG
Nhôm	Ton	2456.00	0.29%	3.19%	9.89%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	102.00	0.00%	-1.45%	-12.07%	HPG	
Than đá	Ton	128.20	-1.12%	-0.70%	-6.73%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

## Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% tăng	Điểm số
HVN	18.52	1.36
NVL	6.09	0.50
GAS	0.87	0.40
CMG	18.40	0.34
VNM	0.44	0.15
VIC	0.31	0.14
TCH	5.10	0.13
VHM	0.23	0.11
PVD	1.70	0.08
DXS	6.44	0.07
<b>Tổng</b>		<b>3.29</b>

## Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% giảm	Điểm số
CTG	-6.61	-3.11
BID	-3.65	-2.67
MBB	-8.07	-2.63
TCB	-4.94	-2.04
GVR	-4.98	-1.63
ACB	-4.74	-1.29
VIB	-7.72	-1.19
HPG	-2.64	-1.15
STB	-6.33	-0.93
FPT	-2.40	-0.88
<b>Tổng</b>		<b>-17.51</b>

## Khối ngoại mua ròng

Mã	Mua ròng
MWG	391.65
PVS	218.34
NVL	201.88
NLG	191.45
TCB	189.70
DXG	170.73
DIG	120.99
FUEVFNVD	120.52
PDR	108.48
VCB	84.74
<b>Tổng</b>	<b>1,798.48</b>

## Khối ngoại bán ròng

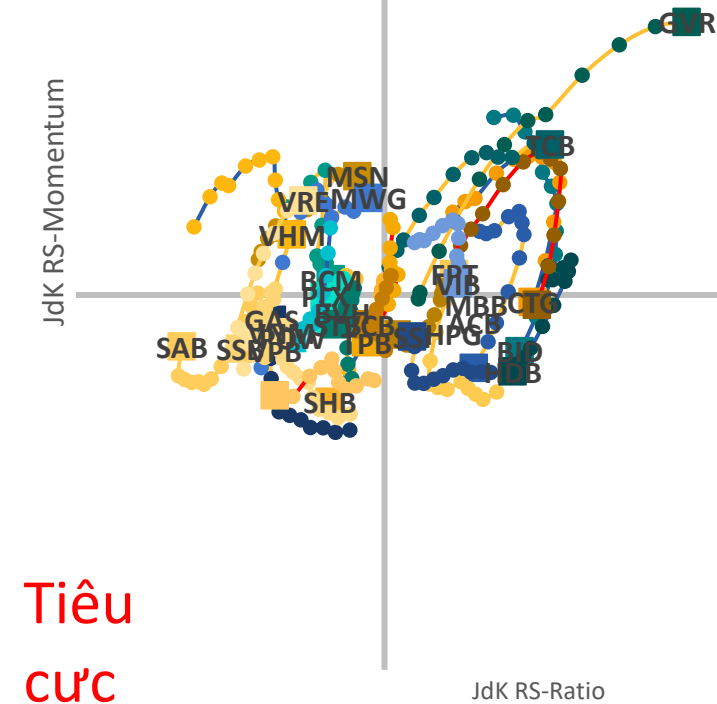
Mã	Mua ròng
VHM	-654.51
MSN	-526.30
SSI	-491.24
VCI	-408.17
VNM	-264.08
FUESSVFL	-206.20
VND	-167.01
HPG	-165.02
STB	-161.01
VRE	-155.02
<b>Tổng</b>	<b>-3198.56</b>

## Vận động cổ phiếu VN30

FPT	104.5306	100.5535
GVR	119.6064	107.2793
TCB	110.74	104.0102
VIB	104.7639	100.303
BCM	96.53404	100.4127
MSN	98.25622	103.161
MWG	98.97053	102.5812
VHM	94.01778	101.6127
VIC	95.04537	104.053
VRE	94.75596	102.5172
ACB	105.8028	98.04587
BID	108.7721	98.49435
CTG	109.6346	99.81122
HDB	108.3227	97.95456
HPG	100.8123	98.939
MBB	109.8914	99.7303
SSI	101.8006	98.88881
BVH	97.25863	99.53188
GAS	92.71428	99.3275
PLX	96.14303	99.96374
POW	94.03	98.84439
SAB	86.86885	98.62456
SHB	96.46165	97.14502
SSB	90.65765	98.56399
STB	96.93883	99.21355
TPB	98.82149	98.7291
VCB	98.9724	99.21289
VJC	93.79316	95.32572
VNM	93.32187	98.99343
VPB	92.91728	97.31303

Hồi  
phục

Tích  
cực



Tiêu  
cực

Suy  
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

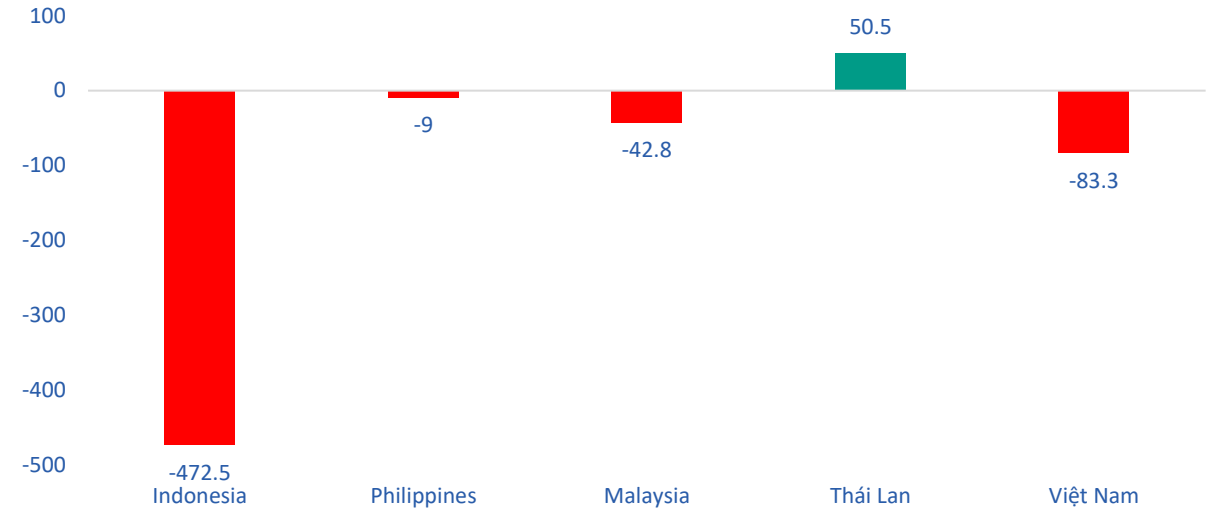
- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng



# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
<b>Khu vực châu Á</b>				
<b>ASEAN 5</b>	<b>(557.1)</b>	<b>(557.1)</b>	<b>(557.1)</b>	<b>(1,229.9)</b>
Indonesia	-472.5	-472.5	-472.5	1213.2
Philippines	-9	-9	-9	153.6
Malaysia	-42.8	-42.8	-42.8	-229.4
Thái Lan	50.5	50.5	50.5	-1882.9
Việt Nam	-83.3	-83.3	-83.3	-484.4
<b>Các nước khác</b>	<b>660.5</b>	<b>660.5</b>	<b>660.6</b>	<b>18,911.6</b>
Hàn Quốc	1141.2	1141.2	1141.2	13329.9
Đài Loan	-162.2	-162.2	-162.2	4567.2
Ấn Độ	-321.3	-321.3	-321.3	1037.1
Sri Lanka	2.80	2.80	2.90	(22.60)

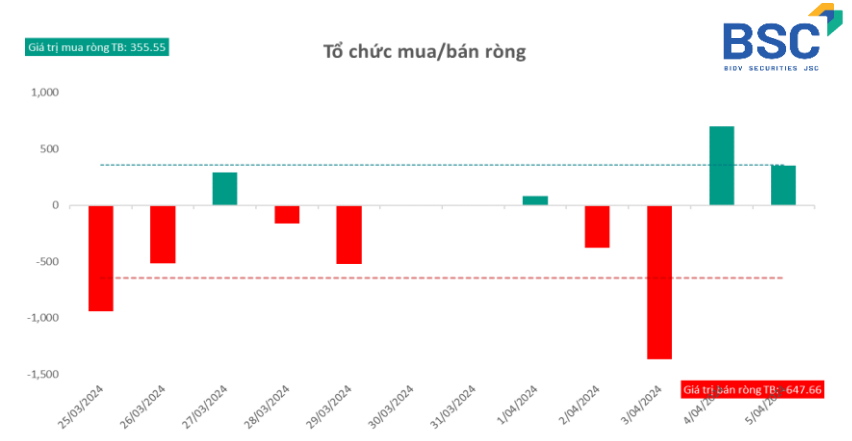
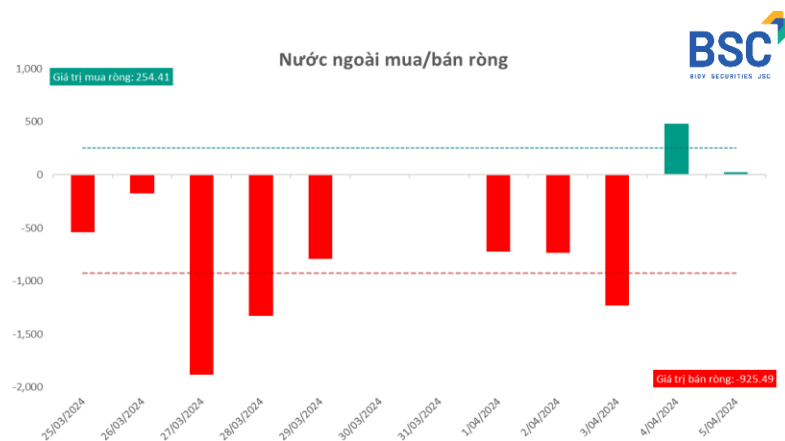
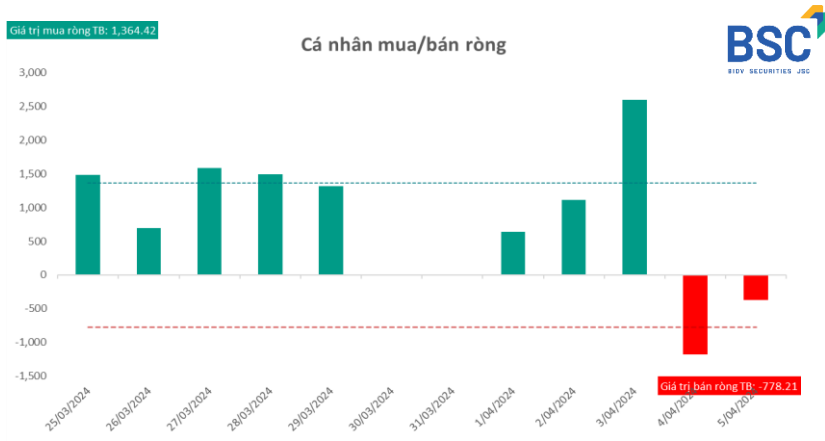


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Oct-23				Nov-23				Dec-23				Jan-24				Feb-24				Mar-24				Apr-24	
	W41	W42	W43	W44	W45	W46	W47	W48	W49	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	
<b>Tổng</b>	2.59	4.50	(1.34)	43.07	4.80	(29.05)	(4.75)	(4.17)	(100.90)	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(16.96)	(94.29)	(45.24)	
<b>ETF ngoại</b>	18.27	14.35	10.26	40.42	0.18	(6.49)	(4.46)	3.79	(69.82)	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	1.76	(4.99)	(19.49)	(32.48)	
Fubon	3.14	14.42	11.53	40.42	(1.76)	(14.90)	0.93	0.74	0.75	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	2.81	(16.75)	(29.66)	
VNM	0.00	(6.47)	(1.27)	0.00	0.00	0.00	(5.39)	0.00	0.00	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
FTSE	2.15	2.56	0.00	0.00	1.94	0.51	0.00	3.05	0.76	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(7.80)	(2.74)	(2.82)	
iShare	12.98	3.84	0.00	0.00	0.00	7.90	0.00	0.00	(71.33)	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
<b>ETF nội</b>	(15.68)	(9.85)	(11.60)	2.65	4.62	(22.56)	(0.29)	(7.96)	(31.08)	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(11.97)	(74.80)	(12.76)	
Diamond	(11.88)	(6.76)	(2.36)	(3.55)	(0.31)	(0.44)	4.83	0.00	(15.27)	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(8.34)	(66.55)	(5.76)	
E1	(0.74)	(1.83)	(7.80)	8.05	6.75	(0.55)	0.24	0.15	0.16	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(1.74)	(3.13)	(5.37)	
Finlead	(3.06)	(1.26)	(1.44)	(1.85)	(1.82)	(21.57)	(5.36)	(8.11)	(15.97)	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(1.89)	(5.12)	(1.63)	

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
FUESSVFL	11,408,000	233.40	STB	6,190,800	-186.12	MWG	7,693,127	391.65	VHM	-15,222,841	-654.51	STB	26,068,627	781.66	MWG	10,725,399	-559.03
E1VFN30	7,991,800	176.89	VIX	4,102,900	-80.62	NVL	11,041,045	201.88	MSN	-7,123,355	-526.30	VHM	15,869,241	682.30	DXG	12,355,855	-249.76
HPG	5,136,600	153.05	DIG	1,705,700	-55.73	NLG	4,310,600	191.45	SSI	-12,827,791	-491.24	MSN	7,541,855	557.25	NLG	4,665,800	-207.14
SSI	2,276,515	84.18	FUEVFVND	1,795,200	-54.98	TCB	3,967,780	189.70	VCI	-7,723,489	-408.17	VCI	7,657,289	404.60	NVL	7,317,445	-136.28
TCB	1,422,100	62.34	VPB	2,855,801	-53.71	DXG	8,432,788	170.73	VNM	-3,969,787	-264.08	SSI	9,611,174	371.90	TCB	2,795,880	-128.57
MBB	2,662,110	60.53	MSN	646,500	-48.67	DIG	3,631,553	120.99	FUESSVFL	-10,080,100	-206.20	DGC	2,344,692	279.32	MBB	4,598,983	-109.82
BID	1,035,506	52.52	FUEKIV30	3,659,700	-30.60	FUEVFVND	3,940,800	120.52	VND	-7,294,541	-167.01	VNM	3,655,449	242.72	FPT	925,539	-108.88
GEX	2,003,700	50.29	HAH	659,192	-27.84	PDR	3,397,263	108.48	HPG	-5,516,773	-165.02	VND	8,027,641	183.61	VCB	1,079,111	-103.30
GAS	516,904	42.53	TCH	1,679,400	-27.12	VCB	889,747	84.74	STB	-5,386,527	-161.01	MSB	11,603,900	164.26	FCN	6,056,300	-100.00
HSG	1,828,700	41.85	YEG	2,500,000	-25.00	DPM	2,032,889	75.06	VRE	-6,077,199	-155.02	VRE	5,797,099	147.65	MSH	2,125,643	-93.95

# DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	94.9	-1.10%	0.70	21,430.00	3.00	5,910.00	16.10	105,000	23.50%	<a href="#">Link</a>
BID	Ngân hàng	50.2	-1.60%	1.00	11,562.00	3.40	3,781.00	13.30	54,578	17.30%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	19.4	0.80%	1.10	6,235.00	8.70	1,267.00	15.40	23,685	28.00%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	45.2	-1.70%	1.10	6,433.00	22.20	5,111.00	8.80	-	22.50%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	23.4	-1.90%	1.00	4,988.00	23.90	3,911.00	6.00	24,400	23.20%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	29.6	-0.30%	1.00	2,255.00	30.40	4,094.00	7.20	31,200	22.50%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	33.2	-1.00%	1.00	7,203.00	13.20	3,723.00	8.90	19,100	27.10%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	27.2	-1.50%	0.80	4,261.00	13.50	4,131.00	6.60	42,500	30.00%	<a href="#">Link</a>
SSI	Chứng khoán	36.8	-2.30%	1.20	2,229.00	46.50	1,528.00	24.10	45,900	43.20%	<a href="#">Link</a>
IDC	BĐS KCN	58	-1.00%	1.00	773.00	3.90	4,221.00	13.70	-	17.60%	<a href="#">Link</a>
HPG	VLXD	29.4	-0.50%	1.30	6,919.00	28.60	1,176.00	25.10	23,300	24.50%	<a href="#">Link</a>
HSG	VLXD	22.6	-2.60%	1.60	562.00	13.50	1,321.00	17.10	79,900	22.10%	<a href="#">Link</a>
VHM	BĐS	43	-0.10%	1.30	7,556.00	23.40	7,607.00	5.60	38,900	22.40%	<a href="#">Link</a>
KDH	BĐS	36.5	-2.30%	1.30	1,179.00	6.00	897.00	40.70	44,100	38.00%	<a href="#">Link</a>
NLG	BĐS	43.7	-1.90%	1.20	679.00	7.70	1,257.00	34.80	46,100	42.90%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	119.7	-2.40%	1.50	1,837.00	10.80	8,146.00	14.70	85,000	18.90%	<a href="#">Link</a>
DCM	Phân bón	34.3	-3.10%	1.40	734.00	4.40	2,091.00	16.40	41,000	10.90%	<a href="#">Link</a>
GAS	Dầu khí	80.9	-0.70%	0.70	7,507.00	4.50	5,053.00	16.00	36,000	2.60%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	42.2	-1.40%	0.90	815.00	22.30	1,812.00	23.30	110,500	20.80%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	32.9	-1.90%	1.20	739.00	15.30	1,035.00	31.80	45,000	23.30%	<a href="#">Link</a>
POW	Tiện ích	11.2	-0.40%	0.80	1,064.00	3.40	459.00	24.50	38,500	4.00%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thủy sản	73.9	-1.70%	1.10	670.00	2.30	3,994.00	18.50	29,000	32.20%	<a href="#">Link</a>
GMD	Logistics	78	-2.30%	1.10	964.00	4.00	7,262.00	10.70	14,500	48.20%	<a href="#">Link</a>
VNM	Bán lẻ	67.9	-0.40%	0.70	5,734.00	11.60	4,246.00	16.00	81,700	53.90%	<a href="#">Link</a>
MSN	Bán lẻ	71.9	-2.00%	1.50	4,157.00	16.30	293.00	245.70	27,700	28.20%	<a href="#">Link</a>
MWG	Bán lẻ	51	0.60%	1.60	3,013.00	16.80	115.00	444.80	63,800	44.50%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Bán lẻ	96.9	-0.60%	0.70	1,310.00	2.80	5,893.00	16.40	83,500	49.00%	<a href="#">Link</a>
DGW	Bán lẻ	63.8	-3.00%	1.60	431.00	6.90	2,121.00	30.10	90,900	23.40%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ	113.7	-0.30%	0.80	5,834.00	12.70	5,095.00	22.30	57,000	49.00%	<a href="#">Link</a>
CTR	Công nghệ	132.2	-1.00%	1.00	611.00	2.40	4,515.00	29.30	108,000	10.10%	<a href="#">Link</a>

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

# DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	23.4	0.00%	0.70	2,748.00	6.00	3,458.00	6.80	1.60	19.60%	25.40%
VIB	Ngân hàng	22.7	-2.20%	1.20	2,327.00	6.80	3,375.00	6.70	1.50	20.50%	24.30%
TPB	Ngân hàng	18.2	-1.10%	1.10	1,619.00	7.10	2,027.00	9.00	1.20	29.80%	13.70%
MSB	Ngân hàng	14.2	-1.40%	1.30	1,148.00	3.30	2,322.00	6.10	0.90	30.00%	16.00%
EIB	Ngân hàng	17.8	-0.60%	1.00	1,252.00	6.40	1,244.00	14.30	1.60	1.80%	10.10%
HCM	Chứng khoán	28.2	-3.80%	1.30	860.00	12.10	894.00	31.50	2.60	41.00%	8.30%
VCI	Chứng khoán	49.7	-4.40%	1.70	878.00	15.40	1,124.00	44.20	3.00	21.70%	7.10%
VND	Chứng khoán	22	-2.00%	1.60	1,085.00	21.90	1,662.00	13.30	1.60	22.60%	13.10%
BID	Ngân hàng	50.2	-1.60%	1.00	11,562.00	3.40	3,781.00	13.30	2.50	17.30%	20.30%
SHS	Chứng khoán	19.8	-4.80%	1.60	650.00	22.00	688.00	28.80	1.60	13.20%	5.70%
LCG	Xây dựng	13.1	-4.40%	1.50	100.00	4.50	635.00	20.60	1.00	2.10%	4.60%
HUT	Xây dựng	18.8	-2.60%	1.70	678.00	2.50	45.00	418.30	2.10	1.60%	0.70%
CTD	Xây dựng	70	0.00%	0.80	284.00	5.20	1,881.00	37.40	0.80	44.30%	2.30%
HHV	Xây dựng	15.2	-1.90%	1.40	252.00	5.60	777.00	19.50	0.70	6.70%	4.20%
C4G	Xây dựng	11.3	-0.90%	1.50	-	0.80	431.00	26.20	1.10	0.00%	4.90%
DIG	BĐS KCN	32	-0.60%	1.80	788.00	32.20	283.00	113.00	2.50	5.20%	2.10%
CEO	BĐS KCN	22.9	-3.40%	1.00	476.00	16.70	297.00	77.00	1.90	5.60%	2.40%
KBC	BĐS KCN	33	-2.10%	1.50	1,024.00	13.40	2,600.00	12.70	1.30	20.80%	11.70%
VGC	BĐS KCN	56	-1.60%	1.30	1,014.00	2.70	2,717.00	20.60	2.70	5.40%	12.50%
SZC	BĐS KCN	41.2	-5.10%	1.30	299.00	4.40	1,218.00	33.80	4.30	3.20%	13.40%
SIP	BĐS KCN	84.7	-0.20%	1.50	622.00	1.30	5,260.00	16.10	3.80	0.30%	26.90%
PHR	BĐS KCN	60.5	-3.40%	1.10	331.00	2.00	4,592.00	13.20	2.10	15.80%	18.30%
GVR	BĐS KCN	31.5	-4.80%	1.50	5,091.00	9.40	646.00	48.70	2.30	0.30%	6.20%
NKG	Vật liệu	24.4	-2.80%	1.60	260.00	10.20	464.00	52.70	1.30	16.00%	2.30%
BMP	Hóa chất	112	-3.40%	0.50	370.00	1.30	12,704.00	8.80	3.40	85.90%	39.10%
IJC	Bất động sản	14.9	-3.90%	1.70	227.00	2.70	1,046.00	14.20	1.50	5.90%	10.30%
DXG	Bất động sản	19.9	-0.70%	1.80	580.00	17.30	245.00	81.30	1.00	20.00%	1.10%
VRE	Bất động sản	24.7	-2.40%	1.20	2,268.00	8.30	1,940.00	12.70	1.50	31.00%	12.40%
PDR	Bất động sản	32.2	-0.90%	1.90	961.00	15.30	926.00	34.80	2.50	7.40%	7.20%
CSV	Hóa chất	63.5	-5.60%	1.40	113.00	3.30	4,733.00	13.40	2.00	3.70%	16.10%

# DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	42.7	-1.20%	1.00	139.00	0.60	3,840.00	11.10	1.90	35.80%	17.20%
PLX	Dầu khí	37.2	0.00%	1.00	1,907.00	1.90	2,213.00	16.80	1.80	17.10%	10.70%
PLC	Dầu khí	33.7	-1.70%	1.40	110.00	0.50	1,333.00	25.30	2.10	1.20%	8.40%
BSR	Dầu khí	19.9	2.60%	1.20	-	19.30	2,745.00	7.30	1.10	0.80%	15.60%
DRC	Săm lốp	31.8	-6.90%	0.70	152.00	8.60	2,086.00	15.20	2.00	13.60%	13.20%
PC1	Tiện ích	27.7	-1.80%	1.30	348.00	6.90	439.00	63.10	1.50	8.50%	4.10%
HDG	Tiện ích	28.5	-3.40%	1.30	352.00	3.50	2,327.00	12.20	1.20	22.80%	12.90%
GEX	Tiện ích	23.4	-3.10%	1.90	807.00	24.70	389.00	60.30	1.00	12.60%	4.10%
QTP	Tiện ích	15.6	-0.60%	0.60	-	0.10	1,366.00	11.40	1.40	1.20%	10.80%
REE	Tiện ích	62.6	-0.50%	0.90	1,034.00	1.60	5,353.00	11.70	1.30	49.00%	13.90%
ANV	Thủy sản	34	-1.30%	1.40	183.00	2.50	314.00	108.20	1.80	3.00%	1.50%
PTB	Thủy sản	62	0.20%	0.70	168.00	1.40	4,368.00	14.20	1.50	20.90%	10.60%
PVT	Logistics	28	-1.40%	0.90	370.00	5.20	2,998.00	9.40	1.00	12.30%	14.30%
VSC	Logistics	22.7	-0.90%	1.40	245.00	4.50	473.00	48.00	1.80	2.50%	6.20%
HAH	Logistics	41.5	-2.60%	1.40	177.00	4.10	3,648.00	11.40	1.40	3.90%	12.10%
VTP	Logistics	79.3	-6.80%	1.10	390.00	6.20	3,122.00	25.40	6.20	9.40%	25.60%
DBC	Bán lẻ	30.6	-5.70%	1.40	299.00	11.70	103.00	295.60	1.60	4.50%	0.50%
FRT	Bán lẻ	148	-0.70%	0.70	815.00	2.40	(2,537.00)	-58.30	13.50	36.20%	11.80%
QNS	Bán lẻ	48.9	0.00%	0.60	-	0.90	6,134.00	8.00	2.00	15.50%	27.30%
DPM	Phân bón	35.4	-2.10%	1.30	560.00	3.90	1,361.00	26.00	1.30	10.00%	4.20%
TNG	Dệt may	21.9	-3.50%	1.00	100.00	2.10	1,997.00	11.00	1.50	18.60%	12.50%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

## **Đối với Phân tích Nghiên cứu**

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## **Đối với Khách hàng tổ chức**

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

## **Đối với Khách hàng cá nhân**

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

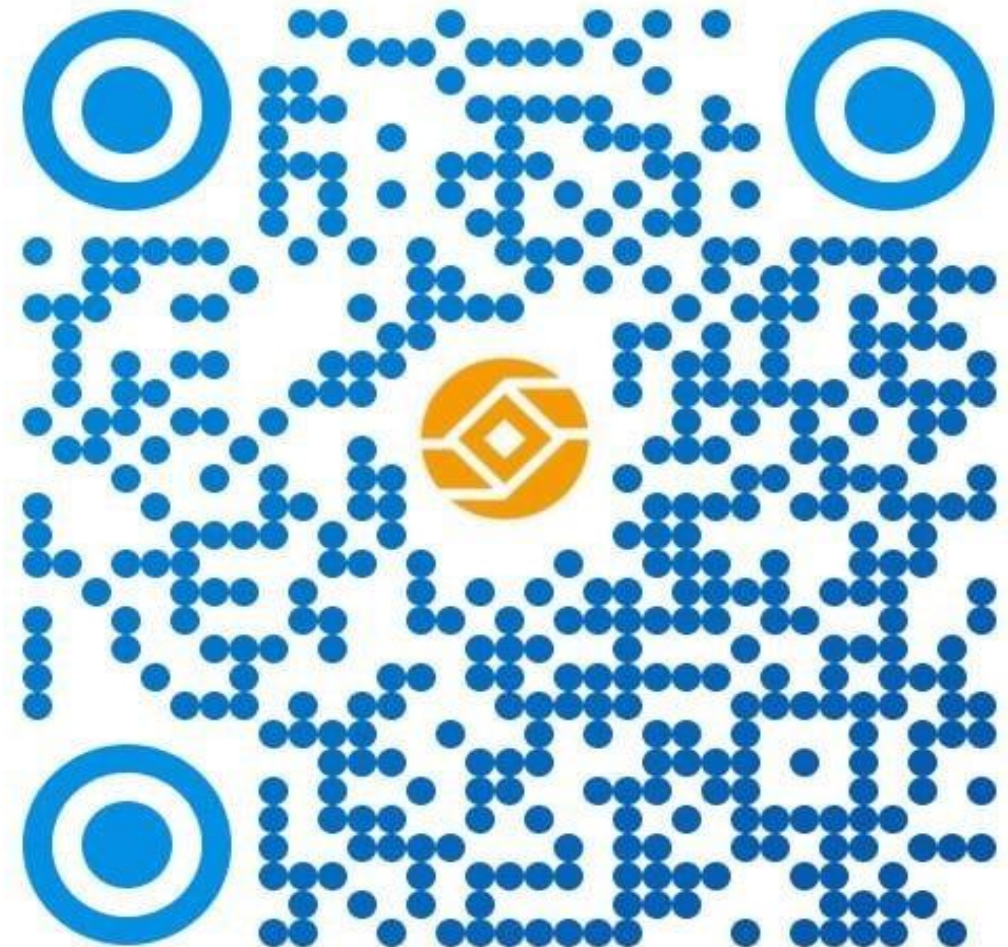
Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký